



TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ
CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../CTTK-KHTT

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

- Mã chứng khoán: CEC

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 21A phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội

- Điện thoại: 024.3845.5777

- Fax: 024.3823.2325

- Người thực hiện công bố thông tin: Trương Thị Minh Thu

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin về việc Báo cáo tài chính riêng năm 2018 của Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/3/2019 (đường dẫn: www.ceco.com.vn/Quan_hệ_cổ_đồng/Thông_tin_chung).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Trương Thị Minh Thu

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định 3493/QĐ-BCN ngày 24/10/2005 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 13 tháng 03 năm 2018.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Chemical Industry Engineering Joint stock Company.

Tên viết tắt: CECO

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã CEC.

Trụ sở chính : Số 21A, Phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hiên Ngang	Chủ tịch (Đến ngày 31/03/2018)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch (Từ ngày 01/04/2018)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên (Đến ngày 31/03/2018)
Ông Đỗ Hiên Ngang	Ủy viên (Từ ngày 01/04/2018)
Ông Đinh Đức Bộ	Ủy viên
Ông Nguyễn Công Thắng	Ủy viên (Từ nhiệm từ ngày 01/05/2018)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Dịu	Trưởng ban (Đến ngày 30/04/2018)
Bà Trương Thanh Vân	Trưởng ban (Từ ngày 01/05/2018)
Ông Trần Thị Minh Trang	Thành viên
Bà Trương Thị Minh Thu	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Giám đốc (Đến hết tháng 02/2018)
Ông Nguyễn Công Thắng	Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/03/2018)
Ông Văn Đức Thắng	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Công Thắng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2019

Số: 151/2019/BCKT-BCTCR/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2018 của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất được lập ngày 07 tháng 03 năm 2019, từ trang số 6 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán số 17-02-389-R vào ngày 28 tháng 03 năm 2018 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.



Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		522.927.265.977	362.289.608.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	66.838.157.467	75.724.081.942
1. Tiền	111		48.814.833.993	25.724.081.942
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.023.323.474	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		284.080.418.022	118.959.233.307
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	64.296.188.861	82.426.929.199
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	62.338.306.231	22.469.336.983
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	5.4	141.692.399.477	1.900.083.748
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	3.224.458.334	6.124.666.667
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	14.335.421.673	7.844.573.264
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(1.806.356.554)	(1.806.356.554)
IV. Hàng tồn kho	140		172.008.690.488	167.521.983.591
1. Hàng tồn kho	141	5.8	172.008.690.488	167.521.983.591
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	84.309.329
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	-	84.309.329
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		25.119.654.730	29.495.516.005
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	56.535.053
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	-	56.535.053
II. Tài sản cố định	220		3.215.778.953	5.143.329.419
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	2.561.778.857	3.991.135.991
- Nguyên giá	222		18.988.514.474	18.988.514.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.426.735.617)	(14.997.378.483)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	654.000.096	1.152.193.428
- Nguyên giá	228		4.416.750.000	4.416.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.762.749.904)	(3.264.556.572)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	21.766.500.000	24.109.288.241
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.068.500.000	19.411.288.241
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.060.000.000	3.060.000.000
3. Đầu tư tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.638.000.000	1.638.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		137.375.777	186.363.292
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	137.375.777	186.363.292
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		548.046.920.707	391.785.124.174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		464.532.886.156	312.145.447.189
I. Nợ ngắn hạn	310		464.532.886.156	312.145.447.189
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	29.357.505.957	39.424.233.593
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	210.357.261.789	250.936.603.379
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	9.336.580.168	969.068.304
4. Phải trả người lao động	314		1.718.309.689	2.299.793.595
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	119.734.993.496	17.869.457.227
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	533.711.953	233.621.470
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	93.494.523.104	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.20	-	412.669.621
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		83.514.034.551	79.639.676.985
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	83.514.034.551	79.444.635.985
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.770.360.000	59.770.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.770.360.000	59.770.360.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.930.720.095	17.930.720.095
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.812.954.456	1.743.555.890
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		1.743.555.890	1.640.293.405
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.069.398.566	103.262.485
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	195.041.000
1. Nguồn kinh phí	431		-	195.041.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		548.046.920.707	391.785.124.174

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Ngọc Sơn

Đình Đức Bộ



Nguyễn Công Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.23	364.428.119.153	77.950.644.791
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.23	47.915.116	30.545.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.23	364.380.204.037	77.920.099.291
4. Giá vốn hàng bán	11	5.24	339.977.911.560	68.429.770.063
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		24.402.292.477	9.490.329.228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.25	3.253.897.967	4.239.712.932
7. Chi phí tài chính	22	5.25	1.566.089.944	273.503.808
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.322.172.906	15.833.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	21.339.462.872	14.179.971.476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		4.750.637.628	(723.433.124)
11. Thu nhập khác	31	5.27	848.774.093	1.306.719.640
12. Chi phí khác	32	5.27	494.556.088	480.024.031
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		354.218.005	826.695.609
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5.104.855.633	103.262.485
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	1.035.457.067	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.069.398.566	103.262.485

Người lập biểu

Trần Ngọc Sơn

Kế toán trưởng

Đinh Đức Bộ

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Công Thắng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định 3493/QĐ-BCN ngày 24/10/2005 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 13 tháng 03 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 59.770.360.000 đồng. Cổ đông Sở hữu vốn trong Công ty tại ngày chốt danh sách 15/03/2018:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị	Tỷ lệ
		VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.787.492	17.874.920.000	29,91%
Công ty TNHH Liên hiệp Xây dựng Vạn Cường	1.485.882	14.858.820.000	24,86%
Công ty Cổ phần Việt Sáng Tạo	26.801	268.010.000	0,45%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Trí tuệ Việt Nam	8.000	80.000.000	0,13%
Cổ đông cá nhân sở hữu trên 5% VDL (3 Cổ đông)	1.924.657	19.246.570.000	32,20%
Các cổ đông khác	744.204	7.442.040.000	12,45%
Tổng	5.977.036	59.770.360.000	100,00%

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: CHEMICAL INDUSTRY ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CECO

Trụ sở chính : Số 21A, Phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã CEC.

Số lao động tại ngày 31/12/2018 là : 158 người (tại 01/01/2018 là 128 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 010301996 ngày 24/02/2006 và đăng ký thay đổi lần 15 ngày 13/03/2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình ngành hóa chất, hóa dầu và các ngành công nghiệp liên quan có qui mô vừa và nhỏ (bao gồm cả thi công đại tu, sửa chữa, gia cố, sơn bọc lót chống ăn mòn kết cấu, thiết bị và cung ứng vật tư, thiết bị, thi công lắp đặt, hiệu chỉnh và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện, tự động và đo lường điều khiển cho các công trình công nghiệp và dân dụng); Xây dựng các công trình điện, đường dây và trạm biến áp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện, đường dây truyền tải và TBA đến 500KV; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ hóa dầu công trình công nghiệp; Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình công nghiệp; Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy; Thiết kế và chế tạo thiết bị ngành hóa chất; Khảo sát, thiết kế các công trình ngành hóa chất, các công trình công nghiệp và dân dụng; Tư vấn đầu tư và phát triển công nghiệp hóa chất; Tư vấn xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình (Chi hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV; Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV; Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán công trình xây dựng (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề), các báo cáo đánh giá tác động môi trường trong ngành công nghiệp hóa chất và liên quan; Tư vấn đầu tư xây dựng và tư vấn giám sát thi công công trình điện, công trình đường dây và trạm biến áp (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề); Tư vấn bảo hành, bảo dưỡng các loại thiết bị trong lĩnh vực hóa chất, hóa dầu và các ngành công nghiệp khác; Kiểm tra, kiểm định và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng công nghiệp hóa chất, hóa dầu và liên quan; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Thực hiện đề tài nghiên cứu, khai thác các phát minh sáng chế, giải pháp hữu ích, dịch vụ và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp hóa chất và bảo vệ môi trường; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ và thiết bị tiên tiến vào thiết kế các công trình công nghiệp hóa chất và biện pháp bảo vệ môi trường;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường trong ngành công nghiệp hóa chất và liên quan; Xử lý chất thải công nghiệp; Đánh giá tác động môi trường; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Lập đề án bảo vệ môi trường; Lập bản cam kết bảo vệ môi trường; Dịch vụ quan trắc môi trường; Tư vấn về môi trường;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại; Cung ứng vật tư, thiết bị công trình công nghiệp; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường (ô nhiễm không khí và nước...)

Trong năm 2018, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Tư vấn đầu tư và phát triển ngành công nghiệp hóa chất gồm tư vấn lập dự án; khảo sát thiết kế các công trình ngành công nghiệp hóa chất, công trình ngành công nghiệp khác liên quan; tổng thầu EPC xây dựng các công trình ngành công nghiệp hóa chất; thi công đại tu, sửa chữa, gia cố, sơn bọc lót chống ăn mòn kết cấu...; Quản lý dự án ĐTXD công trình; thực hiện các đề tài nghiên cứu; lập báo cáo đánh giá tác động môi trường...

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Góp vốn	Hoạt động chính	Vốn đầu tư (VND)	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa chất	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	3.060.000.000	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	12.408.500.000	55,33%	55,33%
Trung tâm Phát triển Công nghệ CECO	Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật hóa học	1.600.000.000	100,00%	100,00%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần CECO Hà Nội	Xây dựng công trình	3.060.000.000	36,40%	36,40%
Đầu tư khác				
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh		1.638.000.000	1,14%	1,14%

Các Chi nhánh trực thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
Địa chỉ: Số 37/76 - Trần Đình Xu - TP. Hồ Chí Minh

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do bộ tài chính ban hành và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ trên phần mềm máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chưa đi vào hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng Cân đối kế toán. Khi tài sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (sau khi bù trừ số chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ tối đa là 5 năm.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng khi giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá mua của Phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ văn phòng	03 - 08

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn là Công cụ dụng cụ đã xuất dùng nhưng chưa phân bổ hết vào kết quả sản xuất kinh doanh và có thời gian phân bổ thông thường không quá 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là: các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	787.993.847	746.036.866
Tiền gửi ngân hàng	48.026.840.146	24.978.045.076
Các khoản tương đương tiền	18.023.323.474	50.000.000.000
Tổng	66.838.157.467	75.724.081.942

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT
 Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	64.296.188.861	82.426.929.199
<i>Các bên liên quan</i>		
- Công ty CP DAP số 2	37.406.795.821	37.557.285.732
- Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	3.890.562.302	3.890.562.302
- Công ty Cổ phần Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao	-	28.800.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa chất	-	16.500.000
<i>Bên khác</i>		
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	17.678.099.580
- Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	9.762.673.557	13.914.852.000
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	816.604.937	914.794.000
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-	509.976.464
- Các khách hàng khác	12.419.552.244	7.916.059.121
Dài hạn	-	-
Tổng	64.296.188.861	82.426.929.199

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	62.338.306.231	22.469.336.983
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng AMECC	11.742.636.850	-
Công ty Cổ phần lắp máy & xây dựng Sài Gòn	7.953.287.146	-
Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế DK	7.447.127.325	-
Công ty TNHH cung ứng CAD	5.401.783.288	-
Công ty CP Thiết bị và truyền thông NGS	3.607.172.878	-
Công ty IMECO	2.732.723.140	-
Công ty TNHH YOKOGAWA Việt Nam	2.689.830.000	-
Công ty TNHH kỹ thuật Tiêu Điểm	2.516.910.000	-
HAZEMAG & EPR GmbH	2.187.191.748	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Nga Sơn	-	13.912.006.500
Công ty TNHH KSB Việt Nam	-	2.417.489.540
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và xây dựng Mở	2.227.744.187	2.227.744.187
Các nhà cung cấp khác	13.831.899.669	3.912.096.756
Dài hạn	-	-
Tổng	62.338.306.231	22.469.336.983

5.4 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lũy kế giá vốn hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối năm (a)	327.845.118.868	19.221.769.801
Lợi nhuận ước tính (b) = (c) - (a)	17.825.352.684	1.049.040.159
Lũy kế doanh thu hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối năm (c)	345.670.471.552	20.270.809.960
Hóa đơn phát hành theo tiến độ và các khoản tạm ứng của khách hàng (d)	(203.978.072.075)	(18.370.726.212)
Nợ còn lại (a+b+d)	141.692.399.477	1.900.083.748

5.5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	3.224.458.334	6.124.666.667
<i>Bên liên quan</i>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa chất (Lãi suất 7,75% đến 8%/năm)	-	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam (Lãi suất 8%/năm)	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Bên khác</i>		
Phải thu lãi cho vay	224.458.334	124.666.667
Tổng	3.224.458.334	6.124.666.667

5.6 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	14.335.421.673	-	7.844.573.264	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	763.681.667	-	763.681.667	-
- Tạm ứng cho nhân viên	11.648.174.666	-	6.571.732.360	-
- Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động	33.202.068	-	93.405.448	-
- Phải thu bảo hiểm xã hội	19.213.109	-	54.270.395	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	-	-	-
- Phải thu tiền lương thanh toán hộ công ty con	-	-	12.037.500	-
- Phải thu khác	1.841.150.163	-	349.445.894	-
Dài hạn	-	-	56.535.053	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	56.535.053	-
Tổng	14.335.421.673	-	7.901.108.317	-

5.7 NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.806.356.554	-	1.806.356.554	-
<i>Trong đó:</i>				
Thời gian quá hạn				Trên 3 năm
Công ty TNHH Hóa mỹ phẩm Hòa Hợp	-	-	-	1.140.277.000
Công ty CP Phân lân nung chảy Lào Cai	-	-	-	200.000.000
Các khách hàng khác				466.079.554

5.8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	172.008.690.488	-	167.521.983.591	-
Tổng	172.008.690.488	-	167.521.983.591	-

5.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số được khấu trừ	Số đã khấu trừ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	84.309.329	16.522.865.095	16.607.174.424	-
Tổng	84.309.329	16.522.865.095	16.607.174.424	-

5.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/01	7.481.623.299	417.267.272	9.539.612.830	1.550.011.073	18.988.514.474
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	7.481.623.299	417.267.272	9.539.612.830	1.550.011.073	18.988.514.474
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01	6.992.886.185	417.267.272	6.358.008.152	1.229.216.874	14.997.378.483
Tăng trong năm	49.022.556	-	1.205.518.560	174.816.018	1.429.357.134
Trích khấu hao	49.022.556	-	1.205.518.560	174.816.018	1.429.357.134
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	7.041.908.741	417.267.272	7.563.526.712	1.404.032.892	16.426.735.617
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01	488.737.114	-	3.181.604.678	320.794.199	3.991.135.991
Tại ngày 31/12	439.714.558	-	1.976.086.118	145.978.181	2.561.778.857

Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 9.953.739.737 đồng (tại 01/01/2018 là 9,9 tỷ đồng).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại 31/12/2018 để cầm cố đảm bảo các khoản vay lần lượt 7.300.302.221 đồng và 1.903.550.383 đồng.

5.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng
<u>Nguyên giá</u>		
Tại ngày 01/01	4.416.750.000	4.416.750.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	4.416.750.000	4.416.750.000
<u>Hao mòn lũy kế</u>		
Tại ngày 01/01	3.264.556.572	3.264.556.572
Tăng trong năm	498.193.332	498.193.332
Trích khấu hao	498.193.332	498.193.332
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	3.762.749.904	3.762.749.904
<u>Giá trị còn lại</u>		
Tại ngày 01/01	1.152.193.428	1.152.193.428
Tại ngày 31/12	654.000.096	654.000.096

Nguyên giá TSCĐ vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn giá trị sử dụng: 2.593.050.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT
 Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

5.12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

MẤU B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2018		01/01/2019	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				17.068.500.000	19.411.288.241	
Công ty CP Máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	1.240.850	55,33%	55,33%	12.408.500.000	12.408.500.000	
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa chất	306.000	51,00%	51,00%	3.060.000.000	3.060.000.000	
Công ty TNHH Quản lý Dự án Hóa chất		100%	100%	-	2.342.788.241	
Trung tâm Phát triển công nghệ CECO		100%	100%	1.600.000.000	1.600.000.000	
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				3.060.000.000	3.060.000.000	
Công ty CP Ceco Hà Nội	306.000	36,4%	36,4%	3.060.000.000	3.060.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác				1.638.000.000	1.638.000.000	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa Chất Tây Ninh	163.800	1,14%	1,14%	1.638.000.000	1.638.000.000	
Tổng				21.766.500.000	24.109.288.241	

(*) Công ty không xác định giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết.

5.13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

MẪU B 09 - DN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	137.375.777	186.363.292
Tổng	137.375.777	186.363.292

5.14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
<i>Các bên liên quan</i>	29.357.505.957	29.357.505.957	39.424.233.593	39.424.233.593
- Công ty Cổ phần CECO Hà Nội				
- Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	5.930.928.912	5.930.928.912	12.210.997.067	12.210.997.067
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa chất	411.726.000	411.726.000	1.842.560.000	1.842.560.000
- Trung tâm Phát triển Công nghệ CECO	771.072.092	771.072.092	1.397.796.127	1.397.796.127
<i>Bên khác</i>				
K-UTEC AG Salt Technologies	29.300.000	29.300.000	2.000.000	2.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Nga Sơn	10.182.466.008	10.182.466.008	10.382.465.808	10.382.465.808
TSUBACO SINGAPORE PTE LTD	-	-	11.600.632.500	11.600.632.500
Công ty Cổ phần Bê tông Sài Gòn	1.793.908.000	1.793.908.000	-	-
Công ty CP DAP2 - Vinachem	1.732.422.292	1.732.422.292	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.402.809.937	1.402.809.937	-	-
Dài hạn	7.102.872.716	7.102.872.716	1.987.782.091	1.987.782.091
Tổng	29.357.505.957	29.357.505.957	39.424.233.593	39.424.233.593

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	210.357.261.789	250.936.603.379
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	181.811.804.911	178.887.028.173
<i>Khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	25.266.521.017	65.272.983.064
Các khách hàng khác	3.278.935.861	6.776.592.142
Dài hạn	-	-
Tổng	210.357.261.789	250.936.603.379

5.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	583.913.764	38.680.330.443	30.488.273.292	8.775.970.915
Thuế xuất, nhập khẩu	-	201.691.425	201.691.425	-
Thuế TNDN	356.142.603	3.105.344.339	2.962.704.477	498.782.465
Thuế thu nhập cá nhân	29.011.937	222.506.915	189.692.064	61.826.788
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.254.891.032	1.254.891.032	-
Các loại thuế khác	-	220.097.137	220.097.137	-
Tổng	969.068.304	43.684.861.291	35.317.349.427	9.336.580.168

5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	119.734.993.496	17.869.457.227
Trích trước chi phí các công trình		
- Dự án Đạm Cà Mau	119.072.639.953	14.543.625.438
- Dự án DAP số 2	-	3.178.531.700
- Các dự án khác	581.092.209	16.999.999
Trích trước chi phí điện, nước, phí dịch vụ chuyên môn và chi phí lãi vay	81.261.334	130.300.090
Dài hạn	-	-
Tổng	119.734.993.496	17.869.457.227

5.18 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	533.711.953	233.621.470
Kinh phí công đoàn	6.803.849	39.890.003
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	12.022.920	140.915.561
Lãi vay phải trả ngân hàng	131.758.358	-
Dư có TK 141	100.954.400	-
Phải trả khác	282.172.426	52.815.906
Dài hạn	-	-
Tổng	533.711.953	233.621.470

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT
Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	93.494.523.104	93.494.523.104	151.769.002.854	58.274.479.750	-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (1)	67.098.845.057	67.098.845.057	125.373.324.807	58.274.479.750	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)	26.395.678.047	26.395.678.047	26.395.678.047	-	-	-	
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	
Tổng	93.494.523.104	93.494.523.104	151.769.002.854	58.274.479.750	-	-	

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số : 01/2017/6401629/HĐTD ngày 08/12/2017, thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Hạn mức sử dụng tối đa 300 tỷ đồng. Lãi suất xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể dao động từ 6% đến 8%/năm. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Hình thức vay có đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2018/CTD/VCBHN-CECO ngày 14/08/2018, Giới hạn cấp tín dụng 55 tỷ. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực và không muộn hơn ngày 30/08/2019. Lãi suất xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể dao động từ 5,9% đến 6,6%/năm. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh dự án EPC, tài trợ thương mại. Hình thức vay có đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

5.20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	01/01/2018		31/12/2018	
	VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	412.669.621	1.830.379	414.500.000	-
Tổng	412.669.621	1.830.379	414.500.000	-

5.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Vốn đã ghi nhận
				31/12/2018 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.787.492	17.874.920.000	29,91%	17.874.920.000
Công ty TNHH Liên hiệp Xây dựng Vạn Cường	1.485.882	14.858.820.000	24,86%	14.858.820.000
Công ty Cổ phần Việt Sáng Tạo	26.801	268.010.000	0,45%	268.010.000
Công ty Cổ phần quản lý quỹ Trí tuệ Việt Nam	8.000	80.000.000	0,13%	80.000.000
Cổ đông cá nhân sở hữu trên 5% VDL (3 Cổ đông)	1.924.657	19.246.570.000	32,20%	19.246.570.000
Các cổ đông khác	744.204	7.442.040.000	12,45%	7.442.040.000
Tổng	5.977.036	59.770.360.000	100,00%	59.770.360.000

b. Cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/CP)

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.977.036	5.977.036
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.977.036	5.977.036
+ Cổ phiếu phổ thông	5.977.036	5.977.036
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.977.036	5.977.036
Cổ phiếu phổ thông	5.977.036	5.977.036

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	59.770.360.000	59.770.360.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	59.770.360.000	59.770.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	5.977.036.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.930.720.095	17.930.720.095
Tổng	17.930.720.095	17.930.720.095

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT
 Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

e. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2017	59.770.360.000	17.930.720.095	8.238.876.405	85.939.956.500
Tăng trong năm	-	-	103.262.485	103.262.485
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	103.262.485	103.262.485
Giảm trong năm	-	-	6.598.583.000	6.598.583.000
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	621.547.000	621.547.000
<i>Trả cổ tức</i>	-	-	5.977.036.000	5.977.036.000
Tại ngày 31/12/2017	59.770.360.000	17.930.720.095	1.743.555.890	79.444.635.985
Tại ngày 01/01/2018	59.770.360.000	17.930.720.095	1.743.555.890	79.444.635.985
Tăng trong năm	-	-	4.069.398.566	4.069.398.566
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	4.069.398.566	4.069.398.566
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	59.770.360.000	17.930.720.095	5.812.954.456	83.514.034.551

5.22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2018	01/01/2018
<i>Ngoại tệ</i>		
USD	6.834	8.309
LAK	100	100
EUR	380	390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.23 DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu hoạt động thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình	334.124.576.663	59.239.966.858
Doanh thu hoạt động tư vấn thiết kế	27.855.815.220	15.780.104.301
Doanh thu khác	2.447.727.270	2.930.573.632
Tổng	364.428.119.153	77.950.644.791
Các khoản giảm trừ (<i>giảm giá hàng bán</i>)	47.915.116	30.545.500
Tổng	364.380.204.037	77.920.099.291

5.24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hoạt động thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình	304.549.814.053	56.948.185.087
Giá vốn hoạt động tư vấn thiết kế	32.550.605.942	10.829.802.681
Giá vốn hoạt động khác	2.877.491.565	651.782.295
Tổng	339.977.911.560	68.429.770.063

5.25 DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>		
Lãi tiền gửi và cho vay	2.683.311.501	3.052.585.813
Cổ tức được chia	367.200.000	550.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	203.386.466	636.327.119
Tổng	3.253.897.967	4.239.712.932
<i>Chi phí hoạt động tài chính</i>		
Chi phí lãi vay	1.322.172.906	15.833.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	47.250.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.507.928	210.420.808
Lỗ do rút vốn vào Công ty con	218.409.110	-
Tổng	1.566.089.944	273.503.808
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	1.687.808.023	3.966.209.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.339.462.872	14.179.971.476
Chi phí nhân viên quản lý	9.009.374.367	3.271.252.170
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	199.923.592	525.051.007
Chi phí khấu hao TSCĐ	869.292.916	1.489.657.693
Thuế, phí, lệ phí	1.272.781.032	820.834.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.988.090.965	8.073.175.914
Tổng	21.339.462.872	14.179.971.476

5.27 THU NHẬP/CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	165.959.074
Xử lý nợ phải trả	81.322.000	-
Thu từ cho thuê văn phòng	420.000.000	420.000.000
Thu nhập khác	347.452.093	720.760.566
Tổng	848.774.093	1.306.719.640
Chi phí khác		
Chi phí khác	494.556.088	480.024.031
Tổng	494.556.088	480.024.031
Lãi (lỗ) hoạt động khác	354.218.005	826.695.609

5.28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.104.855.633	103.262.485
<i>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường</i>	<i>5.104.855.633</i>	<i>103.262.485</i>
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	439.629.702	89.507.503
Điều chỉnh giảm do thu nhập được miễn thuế	(367.200.000)	(192.769.988)
Lợi nhuận chịu thuế hoạt động kinh doanh thông thường	5.177.285.335	-
Thuế suất áp dụng hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	1.035.457.067	-

5.29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.826.564.163	81.166.621.073
Chi phí nhân công	25.198.811.930	21.721.611.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.927.550.466	2.511.158.116
Chi phí phải trả đã trích	119.734.993.496	17.869.457.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.263.554.459	16.875.047.848
Tổng	387.951.474.514	140.143.895.990

6 CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao	200.000.000	240.000.000
Ban kiểm soát	Thù lao	72.000.000	120.000.000
Ban Giám đốc	Tổng thu nhập	1.480.692.380	882.313.023

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan	Tính chất giao dịch	12/31/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP DAP số 2	Phải thu khách hàng	37.406.795.821	37.557.285.732
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Phải thu khách hàng	3.890.562.302	3.890.562.302
Công ty Cổ phần Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao	Phải thu khách hàng	-	28.800.000
	Người mua trả tiền trước	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa chất	Phải thu khách hàng	-	16.500.000
	Phải thu về cho vay	-	3.000.000.000
	Phải trả người bán	771.072.092	1.397.796.127
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Người mua trả tiền trước	181.811.804.911	178.887.028.173
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	Phải thu về cho vay	3.000.000.000	3.000.000.000
	Phải trả người bán	411.726.000	1.842.560.000
Công ty Cổ phần CECO Hà Nội	Phải trả người bán	5.930.928.912	12.210.997.067
	Phải thu khác	1.586.590.000	
Trung tâm Phát triển Công nghệ CECO	Phải trả người bán	29.300.000	2.000.000
	Phải thu khách hàng	67.500.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT
 Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Giao dịch với các Bên liên quan

<u>Giao dịch với bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2018 VND</u>	<u>Năm 2017 VND</u>
<u>Giao dịch bán hàng</u>			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa chất	Cung cấp dịch vụ	163.636.364	30.000.000
Công ty Cổ phần DAP số 2	Cung cấp dịch vụ	-	3.721.768.824
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cung cấp dịch vụ	449.991.818	445.000.000
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	Cung cấp dịch vụ	-	69.470.909
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	1.784.438.845	951.535.455
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	Cung cấp dịch vụ	-	42.965.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	-	340.909.091
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cung cấp dịch vụ	1.203.013.045	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	1.375.818.182	-
Trung tâm phát triển công nghệ CECO	Cung cấp dịch vụ	92.936.307	-
<u>Giao dịch mua hàng</u>			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Sử dụng dịch vụ	589.090.909	-
Công ty Cổ phần CECO Hà Nội	Sử dụng dịch vụ	8.249.924.130	9.877.510.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa chất	Sử dụng dịch vụ thi công, sửa chữa	687.008.506	150.598.219
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	Mua hàng hóa	5.228.445.626	8.876.047.909
Công ty TNHH Quản lý Dự án Hóa chất	Sử dụng dịch vụ	-	6.421.207.278
Trung tâm Phát triển Công nghệ CECO	Sử dụng dịch vụ	71.408.182	128.365.484
<u>Giao dịch khác</u>			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Trả cổ tức	-	1.787.492.000
	Cho vay	-	1.500.000.000
Công ty Cổ phần CECO Hà Nội	Thu hồi gốc vay	-	4.500.000.000
	Lãi cho vay	-	30.666.667
	Cổ tức được chia	-	306.000.000
	Thu hồi gốc vay	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa chất	Lãi cho vay	10.000.000	341.583.333
	Cổ tức được chia	367.200.000	244.800.000
	Thu khác	120.000.000	-
	Cho vay	-	4.100.000.000
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	Thu hồi gốc vay	-	2.100.000.000
	Lãi cho vay	219.791.667	85.533.334
	Nhận tiền cổ tức	-	500.000.000
Công ty TNHH Quản lý Dự án Hóa chất	Nhận lại vốn góp	2.124.379.131	657.211.759
Trung tâm Phát triển Công nghệ CECO	Góp vốn thành lập	-	331.274.856

6.2 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG.

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Ngọc Sơn

Đinh Đức Bộ

Nguyễn Công Thắng

